

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN  
VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	05 – 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 – 11
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 – 26

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **Khái quát**

Công ty Cổ Phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 12 năm 2011 theo mã số doanh nghiệp là 3600850734.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý kỹ gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Chủ tịch
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Kiều	Ủy viên
Ông Bùi Vũ Văn Hòa	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Vũ Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Cứ	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Văn Trường	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Thùy	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
  


**Nguyễn Thiện Cảnh**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2012



Số: 55/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính năm 2011  
của Công ty Cổ Phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường*

**Kính gửi:**

**Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường được lập ngày 23/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**



**Cao Thị Hồng Nga**  
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Minh Tiến**  
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>29.938.035.088</b>	<b>25.237.890.556</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>3.510.474.788</b>	<b>5.521.316.769</b>
1. Tiền	111		3.510.474.788	5.521.316.769
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>14.574.012.232</b>	<b>11.114.055.529</b>
1. Phải thu khách hàng	131		14.414.511.993	10.103.596.555
2. Trả trước cho người bán	132		19.514.030	916.185.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	139.986.209	94.273.974
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.3	<b>10.287.767.258</b>	<b>8.147.971.183</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.715.683.972	8.575.887.897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(427.916.714)	(427.916.714)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>1.565.780.810</b>	<b>454.547.075</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		482.447.665	372.998.078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	1.083.333.145	81.548.997
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>15.210.312.606</b>	<b>18.762.355.346</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>14.490.167.530</b>	<b>16.512.653.937</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	9.501.059.205	11.245.517.946
- Nguyên giá	222		19.658.761.050	18.702.866.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.157.701.845)	(7.457.348.664)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	4.989.108.325	5.156.199.601
- Nguyên giá	228		5.636.455.564	5.636.455.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(647.347.239)	(480.255.963)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	-	110.936.390

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.8	-	<b>1.820.680.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.820.680.000	1.820.680.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.820.680.000)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>720.145.076</b>	<b>429.021.409</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	686.195.076	395.071.409
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		33.950.000	33.950.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>45.148.347.694</b>	<b>44.000.245.902</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>12.587.311.994</b>	<b>14.133.476.030</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>12.587.311.994</b>	<b>14.133.476.030</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	1.623.418.717	5.520.755.960
2. Phải trả người bán	312		6.732.189.865	3.600.374.692
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	388.350.893	462.359.253
5. Phải trả người lao động	315		1.549.027.803	2.307.123.342
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	1.263.386.579	1.319.967.210
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.030.938.137	922.895.573
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>32.561.035.700</b>	<b>29.866.769.872</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.13	<b>32.561.035.700</b>	<b>29.866.769.872</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.317.240.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.644.689.627	1.499.127.453
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		836.666.207	624.666.207
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		762.439.866	2.742.976.212
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>45.148.347.694</b>	<b>44.000.245.902</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		26.750,00	14.456,80
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương



Nguyễn Thiện Cảnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	60.334.188.799	49.483.656.490
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	60.939.600	66.742.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	60.273.249.199	49.416.914.490
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	46.189.771.651	35.193.280.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.083.477.548	14.223.633.494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	101.529.511	43.364.440
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.413.835.722	503.666.456
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		502.162.207	335.195.629
8. Chi phí bán hàng	24		6.057.376.688	2.839.255.166
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.881.708.351	6.321.917.052
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		832.086.298	4.602.159.260
11. Thu nhập khác	31		6.576.495	24.441.539
12. Chi phí khác	32		14.144.201	7.378.640
13. Lợi nhuận khác	40		(7.567.706)	17.062.899
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		824.518.592	4.619.222.159
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	62.078.726	376.245.947
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		762.439.866	4.242.976.212
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	263	1.592

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương



Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61.883.422.759	52.036.854.740
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(51.838.945.229)	(38.513.374.712)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.378.582.896)	(6.301.031.424)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(502.162.207)	(335.195.629)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(165.078.012)	(211.167.935)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.073.302	677.907.243
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.928.383.974)	(5.609.068.206)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>108.343.743</b>	<b>1.744.924.077</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(833.736.665)	(1.977.625.404)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	142.800.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90.503.063	43.364.440
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(743.233.602)</b>	<b>(1.791.460.964)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.657.870.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.012.442.813	7.371.767.720
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.909.780.056)	(3.076.050.210)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(136.484.879)	(3.666.402.152)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.375.952.122)</b>	<b>629.315.358</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.010.841.981)	582.778.471
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.521.316.769	4.938.538.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3.510.474.788	5.521.316.769

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương



Nguyễn Thiện Cảnh

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Năm 2011

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 12 năm 2011 theo mã số doanh nghiệp là 3600850734.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 -05 năm
- Phương tiện vận tải	02 -08 năm
- Thiết bị văn phòng	02 -05 năm

**Tài sản cố định vô hình: Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	112.244.799	57.380.941
Tiền gửi ngân hàng	3.398.229.989	5.463.935.828
<b>Cộng</b>	<b>3.510.474.788</b>	<b>5.521.316.769</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khác	139.986.209	94.273.974
<b>Cộng</b>	<b>139.986.209</b>	<b>94.273.974</b>

**3. Hàng tồn kho**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.962.709.284	1.304.930.162
Công cụ, dụng cụ	128.938.881	19.982.878
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.352.235.281	5.259.954.493
Thành phẩm	2.793.847.898	292.242.036
Hàng hoá	2.011.224.646	1.505.922.895
Hàng gửi bán	466.727.982	192.855.433
<b>Cộng</b>	<b>10.715.683.972</b>	<b>8.575.887.897</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	427.916.714	427.916.714
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>10.287.767.258</b>	<b>8.147.971.183</b>

**4. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	650.787
Tạm ứng	1.034.932.647	71.500.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	48.400.498	9.398.210
<b>Cộng</b>	<b>1.083.333.145</b>	<b>81.548.997</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	7.697.303.509	8.338.861.119	2.313.465.591	353.236.391	18.702.866.610
Số tăng trong năm	-	955.894.440	-	-	955.894.440
- Mua sắm mới	-	955.894.440	-	-	955.894.440
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.697.303.509</b>	<b>9.294.755.559</b>	<b>2.313.465.591</b>	<b>353.236.391</b>	<b>19.658.761.050</b>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>					
Số dư đầu năm	1.321.263.160	4.893.292.829	1.106.316.181	136.476.494	7.457.348.664
Khấu hao trong năm	616.055.952	1.745.461.105	232.949.232	105.886.892	2.700.353.181
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.937.319.112</b>	<b>6.638.753.934</b>	<b>1.339.265.413</b>	<b>242.363.386</b>	<b>10.157.701.845</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</b>	<b>6.376.040.349</b>	<b>3.445.568.290</b>	<b>1.207.149.410</b>	<b>216.759.897</b>	<b>11.245.517.946</b>
Tại ngày đầu năm	<b>5.759.984.397</b>	<b>2.656.001.625</b>	<b>974.200.178</b>	<b>110.873.005</b>	<b>9.501.059.205</b>
Tại ngày cuối năm					

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.498.064.420 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>5.461.580.464</b>	<b>89.925.600</b>	<b>84.949.500</b>	<b>5.636.455.564</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	453.331.600	17.485.531	9.438.832	480.255.963
Số tăng trong năm	108.799.584	29.975.196	28.316.496	167.091.276
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>562.131.184</b>	<b>47.460.727</b>	<b>37.755.328</b>	<b>647.347.239</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	5.008.248.864	72.440.069	75.510.668	5.156.199.601
Tại ngày cuối năm	<b>4.899.449.280</b>	<b>42.464.873</b>	<b>47.194.172</b>	<b>4.989.108.325</b>

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	110.936.390
- Đầu tư dây chuyền FTTH	-	110.936.390
<b>Cộng</b>	-	<b>110.936.390</b>

**8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
Đầu tư dài hạn khác	1.820.680.000	1.820.680.000
- Góp vốn kinh doanh (*)	1.820.680.000	1.820.680.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.820.680.000)	-
<b>Cộng</b>	-	<b>1.820.680.000</b>

(\*) Đây là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh thành lập phân xưởng cấp quang thuộc Công ty TNHH cấp Thăng Long, với tỷ lệ 5% (tương đương 2.240.680.000 đồng, trong đó vốn góp của cán bộ CNV là 420.000.000 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	686.195.076	395.071.409
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>686.195.076</b>	<b>395.071.409</b>

**10. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	1.623.418.717	5.520.755.960
- Vay Ngân hàng Ngoại Thương- CN Bến Thành (a)	1.623.418.717	2.420.755.960
- Vay Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	-	3.100.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.623.418.717</b>	<b>5.520.755.960</b>

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương - CN Bến Thành để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0671/TD9/10LD ngày 10/09/2010 (thuộc HĐTD số 0020/TD9/09LD ngày 13/01/2009) với thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 1,55% tháng, khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp tài sản.

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	311.153.297	258.595.841
Thuế nhập khẩu	6.676.418	12.171.248
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.078.726	165.078.012
Thuế thu nhập cá nhân	8.442.452	26.514.152
<b>Cộng</b>	<b>388.350.893</b>	<b>462.359.253</b>

532  
NG  
HIEM  
LƯU TI  
NH KI  
EM  
VI  
HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	130.499.405	68.448.640
Bảo hiểm xã hội, y tế	13.833.500	18.459.662
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.119.053.674	1.233.058.908
- Phải trả cổ tức	518.435.320	654.817.999
- Hàng hóa tạm nhập	11.020.314	167.783.840
- Các khoản khác	589.598.040	410.457.069
<b>Cộng</b>	<b>1.263.386.579</b>	<b>1.319.967.210</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>1.499.127.453</b>	<b>624.666.207</b>	<b>2.500.000.000</b>
Lãi trong năm trước				4.242.976.212
Chia cổ tức năm 2009				(2.500.000.000)
Tạm chia cổ tức năm 2010				(1.500.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>1.499.127.453</b>	<b>624.666.207</b>	<b>2.742.976.212</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>1.499.127.453</b>	<b>624.666.207</b>	<b>2.742.976.212</b>
Lãi trong năm nay				762.439.866
Tăng vốn do phát hành cổ phần	2.657.870.000			
Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu	1.659.370.000			(1.659.370.000)
Trả cổ tức CP lẻ				(102.200)
Trích lập các quỹ		212.000.000	212.000.000	(1.083.504.012)
Giảm khác		(66.437.826)		
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>29.317.240.000</b>	<b>1.644.689.627</b>	<b>836.666.207</b>	<b>762.439.866</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2011 VND	%	01/01/2011 VND	%
Vốn góp của nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	29.317.240.000	100%	25.000.000.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>29.317.240.000</b>	<b>100%</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	4.317.240.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	29.317.240.000	25.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2011	01/01/2011
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	2.931.724	2.500.000
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	2.931.724	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.931.724	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	2.931.724	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.931.724	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	22.871.233.646	6.677.163.830
Doanh thu bán thành phẩm	37.462.955.153	42.806.492.660
<b>Cộng</b>	<b>60.334.188.799</b>	<b>49.483.656.490</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	3.875.000	1.942.000
Hàng bán bị trả lại	57.064.600	64.800.000
<b>Cộng</b>	<b>60.939.600</b>	<b>66.742.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	22.810.294.046	6.677.163.830
Doanh thu thuần bán thành phẩm	37.462.955.153	42.739.750.660
<b>Cộng</b>	<b>60.273.249.199</b>	<b>49.416.914.490</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	19.673.246.726	5.364.921.955
Giá vốn bán thành phẩm	26.516.524.925	29.847.287.033
Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(18.927.992)
<b>Cộng</b>	<b>46.189.771.651</b>	<b>35.193.280.996</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.503.063	43.364.440
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.026.448	-
<b>Cộng</b>	<b>101.529.511</b>	<b>43.364.440</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	502.162.207	335.195.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá	90.993.515	168.470.827
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	1.820.680.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.413.835.722</b>	<b>503.666.456</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo qui định trong thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004, công ty được hưởng ưu đãi thuế: Thuế suất 15% trong 12 năm, Miễn thuế TNDN trong 3 năm đầu, Giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ 02 đơn vị được hưởng mức thuế suất 15% và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>824.518.592</b>	<b>4.619.222.159</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	357.933.324	397.390.467
- Các khoản điều chỉnh tăng	357.933.324	397.390.467
+ Chi phí không được trừ	357.933.324	397.390.467
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.182.451.916</b>	<b>5.016.612.626</b>
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	15%	15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	88.683.894	376.245.947
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	88.683.894	376.245.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo thông tư 154/2011/TT-BTC	26.605.168	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>62.078.726</b>	<b>376.245.947</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	762.439.866	4.242.976.212
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	762.439.866	4.242.976.212
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.903.325	2.665.937
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>263</b>	<b>1.592</b>

(\*) Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố do trong năm trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:6.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.783.033.450	24.319.839.963
Chi phí nhân công	7.256.273.678	7.176.657.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.867.444.457	2.546.707.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.127.578.941	2.029.711.171
Chi phí khác bằng tiền	2.973.431.111	2.208.032.077
<b>Cộng</b>	<b>40.007.761.637</b>	<b>38.280.947.566</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.624.491.347	1.747.825.416

Trong năm 2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan khác. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cp Đầu tư và Phát triển SACOM	Công ty liên kết	Mua hàng	7.875.486.750
		Bán hàng	3.915.605.609
		Lãi vay	323.836.111

Cho đến cuối năm, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Công ty Cp Đầu tư và Phát triển SACOM	Công ty liên kết	(868.643.078)

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2.1. Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

**2.2. Khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.510.474.788	5.521.316.769	3.510.474.788	5.521.316.769
Phải thu khách hàng	14.414.511.993	10.103.596.555	14.414.511.993	10.103.596.555
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	1.820.680.000	-	1.820.680.000
Phải thu khác	139.986.209	94.273.974	139.986.209	94.273.974
<b>Cộng</b>	<b>18.064.972.990</b>	<b>17.539.867.298</b>	<b>18.064.972.990</b>	<b>17.539.867.298</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	6.732.189.865	3.600.374.692	6.732.189.865	3.600.374.692
Vay và nợ	1.623.418.717	5.520.755.960	1.623.418.717	5.520.755.960
Các khoản phải trả khác	1.263.386.579	1.319.967.210	1.263.386.579	1.319.967.210
<b>Cộng</b>	<b>9.618.995.161</b>	<b>10.441.097.862</b>	<b>9.618.995.161</b>	<b>10.441.097.862</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh gần xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố do Công ty trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:6 như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu năm 2010 trước điều chỉnh	Số liệu năm 2010 sau điều chỉnh	Tăng / (giảm)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.697	1.592	(105)

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thành Trung**

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2012

**Kế toán trưởng**



**Trần Văn Dương**



**Nguyễn Thiện Cảnh**